

Báo cáo Tài chính Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.225.832.303	77.830.350.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	20.118.814.820	30.134.054.320
1. Tiền	111		20.118.814.820	30.134.054.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.068.051.387	13.213.629.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	16.451.738.138	8.176.214.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.870.357.423	5.443.962.698
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.231.195.199	1.078.691.309
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.485.239.373)	(1.485.239.373)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.889.299.147	15.980.402.328
1. Hàng tồn kho	141	9	12.889.299.147	15.980.402.328
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.149.666.949	12.502.264.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.579.298.501	2.353.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.362.169.546	9.874.701.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		208.198.902	273.663.865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.406.140.975	141.200.209.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		633.984.542	633.984.542
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.212.969.085	1.212.969.085
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(578.984.543)	(578.984.543)
II. Tài sản cố định	220		101.948.597.549	96.126.583.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	100.476.127.656	94.445.174.504
- Nguyên giá	222		207.805.115.294	197.586.898.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.328.987.638)	(103.141.723.902)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.472.469.893	1.681.408.530
- Nguyên giá	228		3.445.423.520	3.445.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.972.953.627)	(1.764.014.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.264.751.686	40.656.967.431
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	42.264.751.686	40.656.967.431
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.558.807.198	3.782.674.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	671.602.311	895.469.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.163.166	4.163.166
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	2.883.041.721	2.883.041.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.631.973.278	219.030.560.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61.132.953.858	72.267.217.213
I. Nợ ngắn hạn	310		48.020.016.125	59.154.279.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30.519.861.701	30.057.582.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.700.920.252	1.997.092.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.760.999.146	4.193.875.349
4. Phải trả người lao động	314		3.378.604.864	11.571.693.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.440.508.585	8.434.925.381
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.673.315.092	714.017.068
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	545.806.485	2.185.092.620
II. Nợ dài hạn	330		13.112.937.733	13.112.937.733
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	13.112.937.733	13.112.937.733
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.499.019.420	146.763.343.240
I. Vốn chủ sở hữu	410		153.499.019.420	146.763.343.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.727.979.027	39.727.979.027
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.171.040.393	13.435.364.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.435.364.213	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.735.676.180	13.435.364.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.631.973.278	219.030.560.453

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Ma số	TM	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	107.131.127.211	107.179.072.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.131.127.211	107.179.072.327
4. Giá vốn hàng bán	11	23	78.339.569.923	83.272.574.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.791.557.288	23.906.498.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		42.887.348	136.012.044
7. Chi phí tài chính	22		152.410.379	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		152.410.379	-
8. Chi phí bán hàng	24	24	12.776.288.704	10.472.526.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	9.185.553.475	5.609.666.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.720.192.078	7.960.316.873
11. Thu nhập khác	31	26	423.117.257	44.314.765
12. Chi phí khác	32		4.285.693	141.232.998
13. Lợi nhuận khác	40		418.831.564	(96.918.233)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.139.023.642	7.863.398.640
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	403.347.462	399.034.003
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.735.676.180	7.464.364.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			797


Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

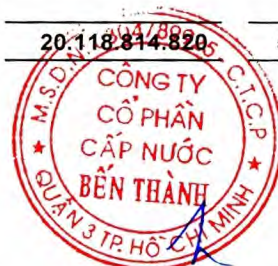
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.139.023.642	7.863.398.640
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.396.202.373	3.768.575.970
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.887.348)	(136.012.044)
- Chi phí lãi vay	06	152.410.379	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.644.749.046	11.495.962.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.097.467.967)	(2.042.913.326)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.091.103.181	611.257.023
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11	(8.526.952.205)	(7.986.556.736)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	998.468.940	720.232.506
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(408.062.763)	(1.007.055.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	55.000.000	672.113.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.694.286.135)	(1.564.897.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.937.447.903)	898.142.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.234.662.278)	(10.085.412.337)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	161.970.681	136.012.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.072.691.597)	(9.949.400.293)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.015.239.500)	(9.051.258.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.134.054.320	61.739.239.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.118.814.820	52.687.981.378

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán BTW.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

» Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
» Máy móc, thiết bị	05 – 06 năm
» Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
» Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
» Phần mềm máy tính	05 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa như sau:

- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính,

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	105.330.006	88.758.824
Tiền gửi ngân hàng	20.013.484.814	30.045.295.496
	<u>20.118.814.820</u>	<u>30.134.054.320</u>

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư tại 31/03/2018 gồm 01 hợp đồng tiền gửi:

- (i) Hợp đồng tiền gửi giá trị 1.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất 6,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên thứ ba				
Phải thu khách hàng sử	16.195.928.164	(1.485.239.373)	7.928.509.232	(1.485.239.373)
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm	1.046.767.260	(732.737.082)	1.046.767.260	(732.737.082)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà	685.118.940	(342.559.470)	685.118.940	(342.559.470)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012	272.064.110	(81.619.233)	272.064.110	(81.619.233)
Tổng Công ty Cấp nước Sài	210.680.993	-	210.680.993	-
Khác	45.128.981	-	37.024.314	-
	16.451.738.138	(1.485.239.373)	8.176.214.539	(1.485.239.373)
b) Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài	210.680.993	-	210.680.993	-
	210.680.993	-	210.680.993	-

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

- i. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tới thời điểm 31/03/2018, khoản này được trích lập 732.737.082 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm);
- ii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tới thời điểm 31/03/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).
- iii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tới thời điểm 31/03/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 30% (nợ quá hạn từ 6 tháng tới dưới 1 năm).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước nhà thầu xây lắp	3.684.895.440	5.328.934.298
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	502.987.302	1.739.791.977
Cty TNHH ĐT XD Cấp thoát nước & môi trường WASEEN	453.107.754	1.005.208.754
Cty CP KT XD Phương Nguyễn	362.206.531	790.807.531
Cty TNHH XD Lộc An Khang	1.122.220.000	323.549.358
Cty CP ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú	288.311.400	263.961.400
Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	284.156.700	344.898.000
Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng	235.228.482	235.228.482
Khác	436.677.271	625.488.796
Trả trước nhà thầu vật tư khác	185.461.983	115.028.400
	3.870.357.423	5.443.962.698

7. Phải thu khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	444.138.505	-	43.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	738.863.452	-	856.294.117	-
Lãi dự thu	44.958.333	-	164.041.666	-
Khác	3.234.909	-	15.355.526	-
	1.231.195.199	-	1.078.691.309	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000		55.000.000	
Phải thu biển thủ tiền nước	1.157.969.085	(578.984.543)	1.157.969.085	(578.984.543)
	1.212.969.085	(578.984.543)	1.212.969.085	(578.984.543)

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập 578.984.543 VND về dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 50% (quá hạn nợ từ 1 năm tới dưới 2 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

8. Nợ xấu

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ	1.157.969.085	578.984.543	1.157.969.085	578.984.543
+ Phải thu tiền nước khó đòi	736.558.458	408.234.870	736.558.458	408.234.870
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi	2.003.950.310	847.034.525	2.003.950.310	847.034.525
	3.898.477.853	1.834.253.937	3.898.477.853	1.834.253.937

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

(ii) Công nợ tồn đọng tại 31/12/2017 được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009.

(iii) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

9. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	12.889.299.147	-	15.980.402.328	-
Nguyên liệu vật liệu	12.882.984.861	-	15.937.257.328	-
Công cụ, dụng cụ	6.314.286	-	43.145.000	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.883.041.721	-	2.883.041.721	-
	15.772.340.868	-	18.863.444.049	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	3.842.656.054	8.300.186.689	178.115.907.974	7.328.147.689	197.586.898.406
Số tăng trong năm	-	484.000.000	9.232.616.888	501.600.000	10.218.216.888
Mua trong năm	-	484.000.000			484.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	9.232.616.888	-	9.232.616.888
Tặng khác	-	-	-	501.600.000	501.600.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	3.842.656.054	8.784.186.689	187.348.524.862	7.829.747.689	207.805.115.294
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	2.741.802.327	5.249.731.058	90.667.189.119	4.483.001.398	103.141.723.902
Số tăng trong năm	66.884.730	362.114.495	3.451.183.045	307.081.466	4.187.263.736
Khấu hao trong kỳ	66.884.730	362.114.495	3.451.183.045	307.081.466	4.187.263.736
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	2.808.687.057	5.611.845.553	94.118.372.164	4.790.082.864	107.328.987.638
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	1.100.853.727	3.050.455.631	87.448.718.855	2.845.146.291	94.445.174.504
Tại ngày 31/03/2018	1.033.968.997	3.172.341.136	93.230.152.698	3.039.664.825	100.476.127.656

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.851.872.529 VND
- Nguyên TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 54.914.266.089 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	3.445.423.520	3.445.423.520
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2018	3.445.423.520	3.445.423.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	1.764.014.990	1.764.014.990
Số khấu hao trong năm	208.938.637	208.938.637
Tại ngày 31/03/2018	1.972.953.627	1.972.953.627
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.681.408.530	1.681.408.530
Tại ngày 31/03/2018	1.472.469.893	1.472.469.893

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua sắm TSCĐ	188.000.000	492.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	42.062.451.686	40.150.667.431
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	12.957.608.329	11.102.711.652
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	12.811.447.075	14.967.091.135
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	16.293.396.282	14.080.864.644
Sửa chữa lớn TSCĐ	14.300.000	14.300.000
	42.264.751.686	40.656.967.431

13. Chi phí trả trước

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	1.579.298.501	2.353.900.000
	1.579.298.501	2.353.900.000
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	671.602.311	895.469.752
	671.602.311	895.469.752

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	9.764.732.064	9.764.732.064	30.057.582.553	16.797.022.869
Phải trả nhà thầu XD CB	3.842.507.437	3.842.507.437	4.953.127.530	4.953.127.530
+ Cty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	903.575.578	903.575.578	903.575.578	903.575.578
+ Cty CP KT XD Phương Nguyễn	502.908.190	502.908.190	502.908.190	502.908.190
+ Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng	226.630.694	226.630.694	226.630.694	226.630.694
+ Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	575.944.884	575.944.884	97.364.148	97.364.148
+ Nhà thầu xây dựng khác	1.633.448.091	1.633.448.091	3.222.648.920	3.222.648.920
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	5.918.562.653	5.918.562.653	10.491.679.583	10.491.679.583
+ DNTN Thảo Tín Vũ	2.079.927.520	2.079.927.520	4.466.528.660	4.466.528.660
+ Công ty TNHH Phạm Lãm	2.454.127.500	2.454.127.500	1.488.278.000	1.488.278.000
+ Cty CP Nhựa Tân Tiến	482.020.000	482.020.000	1.291.363.810	1.291.363.810
+ Cty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt	435.545.000	435.545.000	482.856.000	482.856.000
+ Cty CP Đầu tư Minh Hòa	336.600.000	336.600.000	482.350.000	482.350.000
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	130.342.633	130.342.633	2.280.303.113	2.280.303.113
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	20.755.129.637	20.755.129.637	13.260.559.684	13.260.559.684
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	20.755.129.637	20.755.129.637	13.260.559.684	13.260.559.684
Phải trả nhà thầu khác	3.661.974	3.661.974	1.352.215.756	1.352.215.756
	30.519.861.701	30.519.861.701	30.057.582.553	30.057.582.553
Bên liên quan	20.755.129.637	20.755.129.637	13.260.559.684	13.260.559.684

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý		Số trong quý		Số cuối quý	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.785.812.586	10.903.803.003	10.475.642.101	-	3.357.651.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	408.062.763	408.062.763	403.347.462	-	403.347.462
Thuế thu nhập cá nhân	273.663.865	-	1.205.357.739	1.270.822.702	208.198.902	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
	273.663.865	4.193.875.349	12.520.223.505	12.152.812.265	208.198.902	3.760.999.146

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Bên thứ ba		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	693.360.657	675.482.218
Khách hàng sử dụng nước	1.940.525.205	1.246.836.047
Kiểm định đồng hồ nước	42.640.000	40.380.000
Khác	24.394.390	34.394.390
	<u>2.700.920.252</u>	<u>1.997.092.655</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	610.465.705	655.199.916
Phí bảo vệ môi trường	0	197.620.211
Chi sửa chữa phòng làm việc	0	223.845.317
Chi sửa chữa hệ thống cấp nước	1.111.010.718	7.047.768.461
Chi phí mua sỉ nước sạch	3.320.553.895	
Chi phí khác	398.478.267	310.491.476
	<u>5.440.508.585</u>	<u>8.434.925.381</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí hoạt động Đảng	52.183.090	18.252.168
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.504.296	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	353.107.760	358.207.760
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	1.104.519.946	174.052.844
	<u>1.673.315.092</u>	<u>714.017.068</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	2.051.748.489	-	2.051.748.489
Trích lập quỹ	2.028.000.000	450.000.000	2.478.000.000
Tăng quỹ từ nguồn khác	63.714.111	-	63.714.111
Sử dụng quỹ	(1.958.369.980)	(450.000.000)	(2.408.369.980)
Tại ngày 31/12/2017	2.185.092.620	-	2.185.092.620
Trích lập quỹ	-	-	-
Tăng quỹ từ nguồn khác	55.000.000	-	55.000.000
Sử dụng quỹ	(1.694.286.135)	-	(1.694.286.135)
Tại ngày 31/03/2018	545.806.485	-	545.806.485

20. Vay và nợ thuê tài chính

Số dư tại 31/03/2018 là các khoản vay dài hạn, bao gồm:

- Hợp đồng vay 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017 hạn mức 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới 31/12/2017 là 6.412.401.321 VND, và
- Hợp đồng vay 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017 hạn mức vay 13.741.700.000 VND, đã giải ngân 6.700.536.412 VND.

Hai hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm, nợ gốc được trả sau 1 năm ân hạn, và được trả trong 32 kỳ liên tục. Hai khoản vay có lãi suất 7,5%/ năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng một lần. Lãi vay được trả định kỳ hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng các tuyến ống cấp nước hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	93.600.000.000	38.175.128.352	10.582.850.675	142.357.979.027
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.435.364.213	13.435.364.213
Phân phối lợi nhuận	-	1.552.850.675	(4.030.850.675)	(2.478.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(6.552.000.000)	(6.552.000.000)
Tại 01/01/2018	93.600.000.000	39.727.979.027	13.435.364.213	146.763.343.240
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.735.676.180	6.735.676.180
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-
Tại 31/03/2018	93.600.000.000	39.727.979.027	20.171.040.393	153.499.019.420

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	100,00	93.600.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I Năm 2018</u> VND	<u>Quý I Năm 2017</u> VND
Cung cấp nước sạch	106.646.742.967	106.358.878.585
Cung cấp dịch vụ khác	484.384.244	820.193.742
	<u>107.131.127.211</u>	<u>107.179.072.327</u>

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I Năm 2018</u> VND	<u>Quý I Năm 2017</u> VND
Cung cấp nước sạch	78.120.629.425	82.978.611.065
Cung cấp dịch vụ khác	218.940.498	293.962.974
	<u>78.339.569.923</u>	<u>83.272.574.039</u>

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I Năm 2018</u> VND	<u>Quý I Năm 2017</u> VND
Chi phí nhân viên	5.079.640.341	5.009.254.104
Chi phí vật liệu, bao bì	654.381.228	957.091.821
Khấu hao TSCĐ	4.027.351.460	3.436.713.819
Chi phí trích trước	514.977.296	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.499.938.379	1.069.466.871
	<u>12.776.288.704</u>	<u>10.472.526.615</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I Năm 2018</u> VND	<u>Quý I Năm 2017</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.114.962.582	4.344.406.509
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.292.347.702	212.656.723
Khấu hao TSCĐ	368.850.913	331.862.151
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí xử lý nợ khó đòi	-	477.154.034
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	240.587.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.101.495.544	-
Chi phí bằng tiền khác	304.896.734	-
	<u>9.185.553.475</u>	<u>5.609.666.844</u>

26. Thu nhập khác

	<u>Quý I Năm 2018</u> VND	<u>Quý I Năm 2017</u> VND
Bán vật tư thanh lý	394.090.909	-
Khác	29.026.348	44.314.765
	<u>423.117.257</u>	<u>44.314.765</u>

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Quý I Năm 2018</u> VND	<u>Quý I Năm 2017</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	7.139.023.642	7.863.398.640
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	<i>7.139.023.642</i>	<i>7.863.398.640</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập ưu đãi thuế suất (*)</i>	<i>6.829.715.109</i>	<i>7.824.304.829</i>
<i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất</i>	<i>309.308.533</i>	<i>39.093.811</i>
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	<i>5%</i>	<i>5%</i>
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN	<u>403.347.462</u>	<u>399.034.003</u>
Thuế TNDN đầu quý	408.062.763	852.435.421
Thuế TNDN đã nộp trong quý	(408.062.763)	(1.007.055.438)
Thuế TNDN nộp cuối quý	<u>403.347.462</u>	<u>244.413.986</u>

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Nước đầu vào	69.901.520.595	76.145.990.019
Nguyên liệu, vật liệu	6.085.082.513	4.655.109.230
Nhân công	14.100.993.052	12.929.442.849
Công cụ dụng cụ	1.393.305.616	65.441.098
Khấu hao tài sản cố định	4.396.202.373	3.768.575.970
Dịch vụ mua ngoài	4.116.411.219	1.546.620.905
Khác bằng tiền	307.896.734	243.587.427
	100.301.412.102	99.354.767.498

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.118.814.820		30.134.054.320	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.895.902.422	(2.064.223.916)	10.467.874.933	(2.064.223.916)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	40.014.717.242	(2.064.223.916)	46.601.929.253	(2.064.223.916)
Nợ tài chính phải trả			31/03/2018	01/01/2018
Vay và nợ			VND	VND
Vay và nợ			13.112.937.733	
Phải trả người bán, phải trả khác			32.193.176.793	35.635.645.590
Chi phí phải trả			5.440.508.585	4.338.999.049
			50.746.623.111	39.974.644.639

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH	Công ty mẹ	Mua nước sạch Mua vật tư	68.921.675.529 873.447.360	70.917.828.214 129.029.887

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	(19.766.790.130) 210.680.993	(13.260.559.684) 210.680.993

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong quý như sau:

	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	281.742.959	274.312.930
Trong đó:		
Thu nhập của Giám đốc	73.072.510	72.268.113
	281.742.959	274.312.930

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2018.

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018